

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

2. Mã chứng khoán: **VNP**

3. Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

4. Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302, Fax: 08 – 39453298

5. Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Cao Minh Tâm

Địa chỉ: 243/103B1 Tôn Đản, Phường 15, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913161881

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Nhựa Việt Nam quý 2 năm 2017 đã kiểm toán được lập ngày 11/8/2017, bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam quý 2 năm 2017 đã kiểm toán được lập ngày 11/8/2017, bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.3 Công văn số 252/CV-NVN-TCKT ngày 15 tháng 8 năm 2017 về việc giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm trước 6 tháng đầu năm 2016 của công ty Mẹ và hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)



Cao Minh Tâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 29



**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hoàng  
Bà Vũ Thị Minh Thục  
Ông Phan Trung Nam  
Ông Đỗ Văn Hiếu  
Bà Trần Thị Oánh  
Bà Lê Ngọc Diệp

**Chức vụ**

Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/6/2017)

**Tổng Giám đốc**

Ông Phan Trung Nam

Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Lê Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



Số: 296 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận soát xét**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

**Văn phòng Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

**Văn phòng Hải Phòng**  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>187.513.672.415</b>	<b>154.043.668.399</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.593.213.107</b>	<b>9.614.325.043</b>
1. Tiền	111	5	6.943.213.107	9.614.325.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.650.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>41.150.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	41.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>100.326.313.845</b>	<b>68.889.981.560</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	119.729.665.404	71.504.831.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.015.385.545	1.613.646.785
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.283.472.319	1.283.472.319
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.378.662.076	3.645.916.368
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.135.865.814)	(9.212.488.303)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.994.315	54.602.750
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>30.977.828.490</b>	<b>28.936.761.892</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.127.819.713	29.080.080.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(149.991.223)	(143.318.341)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.616.316.973</b>	<b>5.452.599.904</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	68.206.354	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.500.874.687	5.405.363.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	47.235.932	47.235.932
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>198.850.901.988</b>	<b>227.502.413.440</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.251.475.750</b>	<b>21.251.475.750</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	251.475.750
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	21.000.000.000	21.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.071.886.665</b>	<b>54.925.064.684</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.195.532.366	47.940.568.437
- Nguyên giá	222		108.665.682.896	141.981.892.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.470.150.530)	(94.041.323.593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.876.354.299	6.984.496.247
- Nguyên giá	228		11.560.690.711	11.560.690.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.684.336.412)	(4.576.194.464)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>196.357.577</b>	<b>173.023.577</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.357.577	173.023.577
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>150.917.119.904</b>	<b>151.130.577.082</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.417.875.500	33.417.875.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.954.480.594	164.954.480.594
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.455.236.190)	(47.241.779.012)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>414.062.092</b>	<b>22.272.347</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	414.062.092	22.272.347
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>386.364.574.403</b>	<b>381.546.081.839</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>296.904.131.949</b>	<b>358.684.124.220</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>245.454.517.116</b>	<b>300.687.105.235</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	70.892.483.359	82.402.075.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	779.205.420	58.250.100.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.034.622.141	10.074.193.204
4. Phải trả người lao động	314		79.624.948	656.966.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.030.641.942	18.103.173.082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		267.098.891	91.968.115
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.695.126.376	21.715.301.068
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	120.675.714.039	109.393.326.266
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.449.614.833</b>	<b>57.997.018.985</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	51.449.614.833	57.997.018.985
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>89.460.442.454</b>	<b>22.861.957.619</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>89.280.429.555</b>	<b>22.860.328.720</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105.008.700.445)	(171.428.801.280)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(171.428.801.280)	(173.658.199.908)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		66.420.100.835	2.229.398.628
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>180.012.899</b>	<b>1.628.899</b>
1. Nguồn kinh phí	431		180.012.899	1.628.899
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>386.364.574.403</b>	<b>381.546.081.839</b>



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.106.983.873	90.501.022.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	65.106.983.873	90.501.022.562
4. Giá vốn hàng bán	11	25	61.337.156.815	87.517.475.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.769.827.058	2.983.547.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	26.843.343.771	13.220.100.134
7. Chi phí tài chính	22	28	10.067.006.011	8.047.961.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.790.457.578	7.954.408.061
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.004.812.163	2.102.139.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.066.650.908	9.487.971.667
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(1.525.298.253)	(3.434.425.091)
11. Thu nhập khác	31	30	84.921.630.963	1.181.997
12. Chi phí khác	32	31	3.522.004	1.179.665.864
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		84.918.108.959	(1.178.483.867)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		83.392.810.706	(4.612.908.958)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	16.972.709.871	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		66.420.100.835	(4.612.908.958)



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	85.427.782.485	112.389.478.773
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(74.117.770.528)	(25.872.449.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.537.372.110)	(3.598.821.446)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.419.745.765)	(5.521.909.523)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.972.709.871)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	259.153.776	2.257.484.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.544.615.894)	(10.459.114.456)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(22.905.277.907)</b>	<b>69.194.668.515</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(2.247.672.319)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.650.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.343.387.158	8.356.410.662
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>27.493.387.158</b>	<b>6.108.738.343</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	50.883.728.591	14.423.741.918
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.493.455.749)	(91.194.998.505)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000)	(12.875.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>389.272.842</b>	<b>(76.784.131.587)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>	<b>4.977.382.093</b>	<b>(1.480.724.729)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.614.325.043</b>	<b>7.199.549.380</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.505.971	4.058.380
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>14.593.213.107</b>	<b>5.722.883.031</b>



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được Cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 50 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 57 người).

**Hoạt động chính:** Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số 1

##### Các công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Số Một
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Trường An
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA
- Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông lớn, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

*Quyền sử dụng đất:* Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy tính:* Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	345.244.068	299.752.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.597.969.039	9.314.572.475
<b>Cộng</b>	<b><u>14.593.213.107</u></b>	<b><u>9.614.325.043</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000	41.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000	41.150.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	33.417.875.500	(9.755.885.677)	23.661.989.823	(9.189.378.417)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	22.298.490.000	22.298.490.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một	5.000.000.000	(4.623.895.086)	376.104.914	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ nhựa Việt Nam	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909	1.119.385.500
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	(37.699.350.513)	127.255.130.081	(38.052.400.595)
Công ty CP Yout Chon Vina	43.008.000.000	(37.699.350.513)	5.308.649.487	43.008.000.000
Công ty CP Nhựa Văn Đôn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000
<b>Tổng</b>	<b>198.372.356.094</b>	<b>(47.455.236.190)</b>	<b>150.917.119.904</b>	<b>198.372.356.094</b>
				<b>(47.241.779.012)</b>
				<b>151.130.577.082</b>

Ghi chú: Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

c) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Tỉnh Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số Một	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

Trong kỳ, các Công ty liên kết của Công ty đều có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Youl Chon Vina	TP. Hồ Chí Minh	4.300.800	30,00%	33,33%	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	TP. Hồ Chí Minh	1.676.080	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Tỉnh Bình Dương	-	27,51%	50,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	TP. Hồ Chí Minh	-	15,00%	33,33%	Kinh doanh thương mại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>72.763.370.352</b>	<b>26.845.620.467</b>
Công ty CP Nhựa Thăng Long	9.589.033.713	7.166.735.782
Công ty TNHH Tài Tâm	39.973.783.388	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	2.816.842.300	2.134.407.552
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Nguyễn Liêm	1.148.500.000	1.019.000.000
Các đối tượng khác	16.565.240.533	13.855.506.715
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>46.966.295.052</b>	<b>44.659.211.174</b>
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	42.256.210.803	40.626.613.779
Công ty CP Nhựa Việt Phước	2.577.757.877	1.075.271.023
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1.973.647.524	1.973.647.524
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	158.678.848	158.678.848
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	-	825.000.000
<b>Cộng</b>	<b>119.729.665.404</b>	<b>71.504.831.641</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.378.662.076</b>	<b>1.778.020.628</b>	<b>3.645.916.368</b>	<b>1.278.088.628</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.224.333.850	499.932.000	499.932.000	-
Phải thu tạm ứng	536.401.089	-	625.259.028	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	6.377.932	-	-	-
Phải thu khác	2.611.549.205	1.278.088.628	2.520.725.340	1.278.088.628
Các khoản phải thu khác	2.611.549.205	1.278.088.628	2.520.725.340	1.278.088.628
<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.378.662.076</b>	<b>1.778.020.628</b>	<b>24.645.916.368</b>	<b>1.278.088.628</b>

Phải thu dài hạn khác phản ánh giá trị chuyển nhượng quyền góp vốn cho Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án “Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21.000.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	41.126.545.779	26.988.857.778	7.248.859.337	3.986.565.878
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	1.973.647.524	-	1.973.647.524	986.823.762
Công ty CP Nhựa Thăng Long	5.398.783.882	2.699.391.941	-	-
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	913.680.544	-	1.009.979.714	343.799.170
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	2.134.407.552	1.206.486.502	-	-
DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1.000.000	-	1.000.000	-
Đối tượng khác	2.685.424.990	47.603.654	1.451.475.120	-
<b>Cộng</b>	<b>57.078.205.689</b>	<b>30.942.339.875</b>	<b>14.529.677.113</b>	<b>5.317.188.810</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	15.538.152.713	-	2.662.327.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.268.223.993	-	1.975.127.171	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	413.941.945	-	219.203.295	-
Thành phẩm	1.799.059.015	(139.941.950)	676.300.824	-
Hàng hóa	8.108.442.047	(10.049.273)	23.547.121.143	(143.318.341)
<b>Cộng</b>	<b>31.127.819.713</b>	<b>(149.991.223)</b>	<b>29.080.080.233</b>	<b>(143.318.341)</b>

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>196.357.577</i>	<i>196.357.577</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	196.357.577	196.357.577	173.023.577	173.023.577
<u>Trong đó:</u>				
<i>Dự án đầu tư</i>	<i>196.357.577</i>	<i>196.357.577</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	36.571.045.477	102.302.078.279	2.008.526.029	1.100.242.245	-	141.981.892.030
Tăng/(Giảm) trong kỳ	-	-	-	-	216.617.727	216.617.727
Thanh lý, nhượng bán	(33.532.826.861)	-	-	-	-	(33.532.826.861)
Số cuối năm	3.038.218.616	102.302.078.279	2.008.526.029	1.100.242.245	216.617.727	108.665.682.896
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	11.198.952.424	79.807.882.055	2.008.526.029	1.025.963.085	-	94.041.323.593
Khấu hao trong kỳ	487.524.472	4.200.735.480	-	37.139.580	8.894.531	4.734.294.063
Thanh lý, nhượng bán	(9.305.467.126)	-	-	-	-	(9.305.467.126)
Số cuối năm	2.381.009.770	84.008.617.535	2.008.526.029	1.063.102.665	8.894.531	89.470.150.530
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	25.372.093.053	22.494.196.224	-	74.279.160	-	47.940.568.437
Số cuối năm	657.208.846	18.293.460.744	-	37.139.580	207.723.196	19.195.532.366

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 18.255.103.282 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 47.126.419.521 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 6.123.700.488 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 6.123.700.488 đồng).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
Số cuối năm	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	4.362.604.160	213.590.304	4.576.194.464
Khấu hao trong kỳ	95.237.784	12.904.164	108.141.948
Số cuối năm	4.457.841.944	226.494.468	4.684.336.412
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	6.855.756.431	128.739.816	6.984.496.247
Số cuối năm	6.760.518.647	115.835.652	6.876.354.299

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 6.760.518.647 đồng (Tại ngày 31/12/2016 là 6.855.756.431 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký với ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.679.590.120 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.679.590.120 đồng).

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	68.206.354	-
Các khoản khác	68.206.354	-
<b>b) Dài hạn</b>	414.062.092	22.272.347
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	414.062.092	20.603.472
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.668.875



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>70.892.483.359</b>	<b>70.892.483.359</b>	<b>82.402.075.904</b>	<b>82.402.075.904</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina	36.465.235.578	36.465.235.578	35.847.962.816	35.847.962.816
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	18.671.470.479	18.671.470.479	27.012.018.425	27.012.018.425
Intraco Trading PTE., Ltd	9.045.954.225	9.045.954.225	6.709.404.488	6.709.404.488
Vinmar International, Ltd	2.344.399.200	2.344.399.200	-	-
Asia Focus IND., Ltd	-	-	2.346.458.400	2.346.458.400
Victory International Venture PTE., Ltd	1.296.182.250	1.296.182.250	2.583.360.450	2.583.360.450
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	2.345.854.361	2.345.854.361	1.787.393.378	1.787.393.378
Các đối tượng khác	723.387.266	723.387.266	6.115.477.947	6.115.477.947
<b>Trong đó</b>				
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>36.465.235.578</b>	<b>36.465.235.578</b>	<b>35.901.761.073</b>	<b>35.901.761.073</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina	36.465.235.578	36.465.235.578	35.847.962.816	35.847.962.816
Đối tượng khác	-	-	53.798.257	53.798.257
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>36.465.235.578</b>	<b>36.465.235.578</b>	<b>35.847.962.816</b>	<b>35.847.962.816</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina	36.465.235.578	36.465.235.578	35.847.962.816	35.847.962.816

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>779.205.420</b>	<b>58.250.100.877</b>
Công ty TNHH Tài Tâm	-	57.369.659.457
Trần Thị Thanh Huyền	420.000.000	420.000.000
Hộ Kinh doanh Thái Thành	255.000.000	255.000.000
Các đối tượng khác	104.205.420	205.441.420
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>779.205.420</b>	<b>58.250.100.877</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	253.726.061	253.726.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	85.936.004	65.448.612	105.019.675	46.364.941
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	186.753.362	186.753.362	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
<b>Cộng</b>	<b>10.074.193.204</b>	<b>511.928.035</b>	<b>551.499.098</b>	<b>10.034.622.141</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	16.972.709.871	16.972.709.871	47.235.932
<b>Cộng</b>	<b>47.235.932</b>	<b>16.972.709.871</b>	<b>16.972.709.871</b>	<b>47.235.932</b>

Ghi chú: (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>21.030.641.942</b>	<b>18.103.173.082</b>
Trích trước chi phí lãi tiền vay	20.751.403.726	17.960.347.582
Chi phí trích trước khác	279.238.216	142.825.500

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.695.126.376</b>	<b>21.715.301.068</b>
Kinh phí công đoàn	98.710.919	128.681.783
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.596.415.457	21.586.619.285
- Tiền cổ tức phải nộp Ngân sách Nhà nước-Bộ Tài chính	20.470.947.648	20.470.947.648
- Quỹ Công đoàn	155.907.486	129.004.010
- Công ty Hồng Cơ	266.835.000	266.835.000
- Phải trả các đối tượng khác	702.725.323	719.832.627

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng Quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015, giá trị phải trả cổ tức này được giữ lại để phân bổ lại sau khi hoạt động kinh doanh Công ty có hiệu quả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>43.501.291.791</b>	<b>43.501.291.791</b>	<b>50.493.455.749</b>	<b>50.883.728.591</b>	<b>43.111.018.949</b>	<b>43.111.018.949</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (i)	43.501.291.791	43.501.291.791	46.843.455.749	50.883.728.591	39.461.018.949	39.461.018.949
Ngân hàng Nông Nghiệp - CN Sài Gòn	-	-	3.650.000.000	-	3.650.000.000	3.650.000.000
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>77.174.422.248</b>	<b>77.174.422.248</b>	<b>-</b>	<b>10.892.114.931</b>	<b>66.282.307.317</b>	<b>66.282.307.317</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	77.174.422.248	77.174.422.248	-	10.892.114.931	66.282.307.317	66.282.307.317
<b>Cộng</b>	<b>120.675.714.039</b>	<b>120.675.714.039</b>	<b>50.493.455.749</b>	<b>50.493.455.749</b>	<b>109.393.326.266</b>	<b>109.393.326.266</b>

Ghi chú:

i. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 1130/2017/4777548/HĐTD ngày 26/6/2017. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 37,5 tỷ đồng.

H  
O  
T  
Y  
C  
/



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>51.449.614.833</b>	<b>51.449.614.833</b>	<b>8.574.935.805</b>	<b>2.027.531.653</b>	<b>57.997.018.985</b>	<b>57.997.018.985</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	51.449.614.833	51.449.614.833	8.574.935.805	2.027.531.653	57.997.018.985	57.997.018.985

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDĐT1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 Nhân dân tệ (CNY) để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo chế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ vấn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.174.422.248	66.282.307.317
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	51.449.614.833	57.997.018.985
<b>Cộng</b>	<b>128.624.037.081</b>	<b>124.279.326.302</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(77.174.422.248)</i>	<i>(66.282.307.317)</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>51.449.614.833</b>	<b>57.997.018.985</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	(173.658.199.908)	20.630.930.092
Lợi nhuận trong năm	-	2.229.398.628	2.229.398.628
Số dư đầu năm nay	194.289.130.000	(171.428.801.280)	22.860.328.720
Lợi nhuận trong năm	-	66.420.100.835	66.420.100.835
Số dư cuối kỳ nay	194.289.130.000	(105.008.700.445)	89.280.429.555

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Công thương	-	127.943.420.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	127.943.420.000	-
Các cổ đông khác	66.345.710.000	66.345.710.000
<b>Cộng</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>194.289.130.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	103.373,91	17.059,34



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>65.106.983.873</b>	<b>90.501.022.562</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	56.422.118.543	83.548.222.904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.684.865.330	6.952.799.658
<b>Cộng</b>	<b>65.106.983.873</b>	<b>90.501.022.562</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>65.106.983.873</b>	<b>90.501.022.562</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	55.777.377.673	82.618.120.278
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.409.787.919	6.251.248.466
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149.991.223	(1.351.893.584)
<b>Cộng</b>	<b>61.337.156.815</b>	<b>87.517.475.160</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.654.956.735	7.840.781.435
Chi phí nhân công	3.586.596.876	3.840.573.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.842.436.011	5.103.006.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.926.958.023	4.272.129.168
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng	16.930.050.393	5.887.521.787
Chi phí khác bằng tiền	1.310.087.672	1.735.985.464
<b>Cộng</b>	<b>35.251.085.710</b>	<b>28.679.998.097</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.191.752.553	1.004.001.923
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.561.150.496	8.625.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.440.722	3.578.382.187
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.716.024
<b>Cộng</b>	<b>26.843.343.771</b>	<b>13.220.100.134</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.790.457.578	7.954.408.061
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	617.272.762	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.445.818.493	457.885
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	213.457.178	93.095.987
<b>Cộng</b>	<b>10.067.006.011</b>	<b>8.047.961.933</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.879.103.945	1.995.994.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.040.278	21.243.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.961.636	902.271.141
Thuế, phí và lệ phí	240.970.712	146.230.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.421.700	1.083.743.533
Chi phí dự phòng	16.923.377.511	5.887.521.787
Các khoản chi phí QLDN khác	1.025.775.126	242.966.765
<b>Cộng</b>	<b>21.066.650.908</b>	<b>10.279.971.667</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	407.175.281	466.770.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.572.573	1.627.822.617
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.064.309	7.545.455
<b>Cộng</b>	<b>1.004.812.163</b>	<b>2.102.139.027</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(792.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(792.000.000)</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định (i)	84.863.549.356	-
Thu nhập khác	58.081.607	1.181.997
<b>Cộng</b>	<b>84.921.630.963</b>	<b>1.181.997</b>

**Ghi chú:**

(i) Thu từ thanh lý tài sản cố định là thu nhập từ chuyển nhượng tòa nhà 39A Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm cho Công ty TNHH Tài Tâm theo hợp đồng mua bán ngày 24/06/2016.

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	3.522.004	1.179.665.864
<b>Cộng</b>	<b>3.522.004</b>	<b>1.179.665.864</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>83.392.810.706</b>	<b>(4.612.908.958)</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.470.738.650)	(4.612.908.958)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế hoạt động chuyển nhượng bất động sản	84.863.549.356	-
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>25.561.150.496</b>	<b>(4.612.908.958)</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>25.561.150.496</i>	<i>8.625.000.000</i>
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>(27.031.889.146)</b>	<b>(13.237.908.958)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>	<b>84.863.549.356</b>	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	16.972.709.871	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.972.709.871</b>	<b>-</b>

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**33. CHUYỂN LỖ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 105.008.700.445 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản trong tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	172.125.328.872	167.390.345.251
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(14.593.213.107)	(9.614.325.043)
Nợ thuần	157.532.115.765	157.776.020.208
Vốn chủ sở hữu	89.280.429.555	22.860.328.720
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>176,4%</b>	<b>690,2%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.593.213.107	9.614.325.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.205.348.795	85.813.068.678
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000.000	41.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>171.798.561.902</b>	<b>136.577.393.721</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	172.125.328.872	167.390.345.251
Phải trả người bán và phải trả khác	71.862.043.682	83.388.743.531
Chi phí phải trả	21.030.641.942	18.103.173.082
<b>Cộng</b>	<b>265.018.014.496</b>	<b>268.882.261.864</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.593.213.107	-	14.593.213.107
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.205.348.795	21.000.000.000	117.205.348.795
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.798.561.902</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>171.798.561.902</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	120.675.714.039	51.449.614.833	172.125.328.872
Phải trả người bán và phải trả khác	71.862.043.682	-	71.862.043.682
Chi phí phải trả	21.030.641.942	-	21.030.641.942
<b>Cộng</b>	<b>213.568.399.663</b>	<b>51.449.614.833</b>	<b>265.018.014.496</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(62.769.837.761)</b>	<b>(30.449.614.833)</b>	<b>(93.219.452.594)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.614.325.043	-	9.614.325.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.813.068.678	21.000.000.000	85.813.068.678
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.150.000.000	-	41.150.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>115.577.393.721</u></b>	<b><u>21.000.000.000</u></b>	<b><u>136.577.393.721</u></b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Các khoản vay	109.393.326.266	57.997.018.985	167.390.345.251
Phải trả người bán và phải trả khác	83.388.743.531	-	83.388.743.531
Chi phí phải trả	18.103.173.082	-	18.103.173.082
<b>Cộng</b>	<b><u>210.885.242.879</u></b>	<b><u>57.997.018.985</u></b>	<b><u>268.882.261.864</u></b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>(95.307.849.158)</u></b>	<b><u>(36.997.018.985)</u></b>	<b><u>(132.304.868.143)</u></b>

Ban lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; Tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong kỳ vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu